UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1602/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 31 tháng 7 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30c/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Bình về cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 237/TTr-SNV ngày 26 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Điều 2. Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức, triển khai thực hiện Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, TH.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

(Ban hành theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân nhân tỉnh Thái Bình).

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG THỜI GIAN QUA

1. Căn cứ xây dựng Đề án

- Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

- Căn cứ Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30c/NQ-CP;

- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

- Kế hoạch số 30/KH-UBND, ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Bình về cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012-2015.

2. Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) trong thời gian qua

2.1. Kết quả đạt được:

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; các cấp, các ngành đã nỗ lực, cố gắng triển khai và đạt được những kết quả tích cực trong công tác CCHC trên các lĩnh vực của đời sống xã hội góp phần tích cực trong việc phòng chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

- Việc triển khai nội dung, chương trình công tác CCHC đã được kịp thời tới các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để cán bộ và nhân dân nhận thức rõ về nghĩa vụ cũng như lợi ích trong việc thực hiện CCHC;

- Các thể chế quản lý đã được cải cách và hoàn thiện một bước, nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung và triển khai thực hiện đáp ứng yêu cầu thực tiễn, chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật từng bước được nâng lên; thủ tục hành chính được công khai, minh bạch, việc đơn giản hóa

thủ tục hành chính đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân và doanh nghiệp;

- Tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước được sắp xếp lại theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ; cơ sở vật chất, kỷ luật, kỷ cương ngày càng được củng cố, tăng cường góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước;

- Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã được các cơ quan, đơn vị duy trì và thực hiện ngày càng tốt hơn; thủ tục hành chính được cải cách đơn giản hơn, thời gian giải quyết nhanh hơn, tổ chức và nhân dân đỡ phải đi lại nhiều lần khi đến giao dịch với cơ quan nhà nước;

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được nâng lên so với những năm trước đây, đặc biệt là trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng hành chính, khả năng xử lý giải quyết công việc với phương châm phục vụ nhân dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn;

2.2. Một số tồn tại, hạn chế:

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 04/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về CCHC tỉnh Thái Bình giai đoạn 2012-2015 ở một số cơ quan, đơn vị còn chậm, chưa thường xuyên và quyết liệt;

- Việc xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC hằng năm ở một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu;

- Việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tại nơi giải quyết chưa được quan tâm đúng mức, nhiều khi còn hình thức chưa đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu thủ tục hành chính của tổ chức, công dân;

- Thực hiện theo cơ chế một cửa ở một số đơn vị còn thiếu nghiêm túc, quy trình giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa chưa đảm bảo; một số địa phương trụ sở xã làm việc đã xuống cấp, diện tích chật hẹp dẫn đến khó khăn trong việc bố trí phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý còn yếu, chưa đáp ứng so với yêu cầu đề ra. Nguồn nhân lực phục vụ cho công nghệ thông tin còn thiếu, hiệu quả chưa cao, các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao phục vụ nhân dân và doanh nghiệp còn ít.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về công tác CCHC của một số đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc; thiếu kịp thời, chất lượng báo cáo còn thấp.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ phức tạp trong khi đó văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số lĩnh vực còn thiếu tính đồng bộ;

- Người đứng đầu ở một số cơ quan, đơn vị chưa tâm huyết với công tác CCHC do đó thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo. Công tác kiểm tra, đôn đốc CCHC ở một số sở, ngành, địa phương đơn vị chưa thường xuyên;

- Việc đầu tư nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho cải cách chưa nhiều. Trình độ, năng lực của cán bộ tham mưu, phụ trách công tác CCHC ở các cấp, các ngành còn hạn chế;

- Việc theo dõi, đánh giá công tác CCHC chủ yếu mang tính chủ quan, chưa huy động được sự tham gia của tổ chức, người dân vào quá trình đánh giá, khó xác định kết quả đạt được trong cải cách trên từng lĩnh vực.

Từ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân nêu trên, để đẩy mạnh công tác CCHC, nâng cao chỉ số CCHC hằng năm của tỉnh thì việc triển khai và áp dụng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết. Bộ chỉ số sẽ là công cụ pháp lý đầu tiên của tỉnh nhằm theo dõi, đánh giá kết quả công tác CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung: Xây dựng Bộ chỉ số để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai thực hiện CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2012-2015 và Kế hoạch CCHC hằng năm của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá CCHC đối với sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được kết quả CCHC của từng cơ quan, đơn vị;

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát;

- Hằng năm công bố kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu:

- Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hằng năm ở các cơ quan, đơn vị;

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của tổ chức, cá nhân đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Phạm vi và đối tượng:

- Phạm vi áp dụng: Theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hằng năm của các cơ quan, đơn vị;

- Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

III. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT QUẢ XẾP LOẠI

1. Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với các sở, ban, ngành:

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với các sở, ban, ngành được xác định trên 8 lĩnh vực, 33 tiêu chí, 66 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 5 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa nền hành chính: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với các sở, ban, ngành được quy định cụ thể tại Phụ lục I.

1.2. Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là: 100;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 27/100;

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục I.

2. Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được xác định trên 8 lĩnh vực, 35 tiêu chí, 73 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thể chế: 3 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 5 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa nền hành chính: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 5 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được quy định cụ thể tại Phụ lục II.

1.2. Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là: 100;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 25/100;

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục II.

3. Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện CCHC của đơn vị, địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Phụ lục I, II và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Phụ lục I, II;

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học đối với các sở, ban, ngành là 15; đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố là 19, được thể hiện tại cột "Ghi chú" và các dòng có chữ viết tắt "ĐTXHH" của Phụ lục I, II. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau;

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sẽ được Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là điểm do Sở Nội vụ thực hiện.

- Điểm cộng:

+ Trong năm có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC như: Hội thảo, đối thoại... với tổ chức, công dân trong giải quyết thủ tục hành chính: Cộng 2 điểm;

+ Có 01 dịch vụ công trực tuyến trở lên được cung cấp ở mức độ 4: Cộng 2 điểm.

+ Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định: Cộng 2 điểm.

- Điểm trừ:

+ Không hoàn thành nhiệm vụ CCHC mà Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong Kế hoạch CCHC hằng năm của tỉnh: Trừ 2 điểm;

+ Có cán bộ từ Trưởng phòng, Phó phòng trở lên bị kỷ luật: Trừ 2 điểm;

+ Để Ủy ban nhân dân tỉnh nhắc nhở, phê bình bằng văn bản trong thực hiện công vụ: Trừ 2 điểm;

+ Có đơn thư tố cáo, kiến nghị, ý kiến góp ý hay tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị mà được cơ quan có thẩm quyền xác minh nội dung phản ánh là đúng sự thật: Trừ 2 điểm.

Tổng điểm qua điều tra xã hội học, điểm Sở Nội vụ đánh giá và điểm cộng hoặc điểm trừ là "Điểm đạt được". Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa "Tổng điểm đạt được" và "Tổng điểm tối đa" (100 điểm).

4. Kết quả xếp loại:

- Xếp loại tốt: Điểm tổng cộng đạt từ 90 đến 100 điểm.

- Xếp loại khá: Điểm tổng cộng đạt từ 80 đến dưới 90 điểm.

- Xếp loại trung bình: Điểm tổng cộng đạt từ 60 đến dưới 80 điểm.

- Xếp loại chưa đạt yêu cầu: Điểm tổng cộng đạt dưới 60 điểm.

Không xem xét khen thưởng đối với những cơ quan, đơn vị, địa phương xếp loại chưa đạt yêu cầu (kể cả cơ quan, đơn vị, địa phương đạt thành tích xuất sắc trong công tác).

IV. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các cơ quan, đơn vị đối với việc theo dõi, đánh giá CCHC

- Các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hằng năm đã đề ra;

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, đảm bảo trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền về Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC

Tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố. Các hình thức tuyên truyền:

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân về mục tiêu, ý nghĩa của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC;

- Các hình thức tuyên truyền khác: Thông qua Hội nghị giao ban, các lớp tập huấn vv...

3. Bố trí công chức thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị

- Các sở, ban, ngành: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của sở, ban, ngành;

- Các sở, ban, ngành chủ trì các nội dung CCHC theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách để hằng năm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

- Các huyện, thành phố: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC tại Phòng Nội vụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của huyện, thành phố. Tại Uỷ ban nhân dân cấp xã phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai CCHC của xã để báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện:

1.1. Sở Nội vụ:

- Xây dựng văn bản hướng dẫn các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai các nội dung công việc theo dõi, đánh giá CCHC;

- Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong quá trình triển khai thực hiện;

- Xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu phiếu điều tra xã hội học;

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học và chủ trì tổ chức điều tra xã hội học;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để đánh giá kết quả CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả CCHC hằng năm.

1.2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Triển khai việc theo dõi, đánh giá CCHC trong phạm vi trách nhiệm của mình theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá kết quả CCHC;

- Các sở, ngành: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá kết quả CCHC đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào Bộ chỉ số của tỉnh xây dựng và đưa vào triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC áp dụng trong nội bộ huyện, thành phố đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC;

- Tăng cường công tác tuyên truyền về Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC để nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

2. Tiến độ thực hiện: Triển khai thực hiện việc theo dõi, đánh giá và xếp hạng công tác CCHC từ năm 2013.

3. Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí triển khai thực hiện được đảm bảo bằng ngân sách của tỉnh;

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác theo dõi, đánh giá CCHC hằng năm thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung kịp thời./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

PHỤ LỤC 1

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành theo Đề án xây dựng Bộ chỉ số theo dõi đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)**	**19**					
1.1	**Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm**	**4**					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1					
	Ban hành kịp thời: 1						
	Ban hành không kịp thời: 0,5						
	Không ban hành: 0						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực được giao	0.5					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0,5						
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0						
1.1.3	Các nhiệm vụ phải xác định rõ trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành của các cơ quan, đơn vị	0.5					
	Đạt yêu cầu: 0,5						
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Hoàn thành từ 70%-dưới 90% kế hoạch: 1						
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0						
1.2	**Báo cáo CCHC**	**3**					
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, quý III, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: 1						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
1.2.2	Tất cả báo cáo và phụ lục đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1					
	Đầy đủ nội dung: 1						
	Không đầy đủ nội dung: 0						
1.2.3	Tất cả báo cáo và phụ lục được gửi đúng thời gian quy định	1					
	Đúng thời gian quy định: 1						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**3**					
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc có thực hiện nhiệm vụ về CCHC	1					
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị: 0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1					
	Hoàn thành kế hoạch: 1						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
1.4	**Các hình thức tuyên truyền về CCHC**	**1**					
	Có từ 02 hình thức trở lên: 1						
	Có 01 hình thức: 0,5						
	Không thực hiện tuyên truyền: 0						
1.5	**Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC**	**8**					
1.5.1	Thực hiện khen thưởng hoặc kỷ luật cán bộ, công chức trong thực hiện công tác CCHC	1					
	Có thực hiện: 1						
	Không thực hiện: 0						
1.5.2	Có những giải pháp, cách làm mới thực hiện các nội dung CCHC đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	1					
	Có giải pháp, cách làm mới: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Không có giải pháp, cách làm mới: 0						
1.5.3	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	2					ĐTXHH
1.5.4	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	2					ĐTXHH
1.5.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	2					ĐTXHH
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**14**					
2.1	**Tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, bộ ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị**	**2**					
	100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2						
	Dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0						
2.2	**Xây dựng VBQPPL**	**7**					
2.2.1	Tham mưu xây dựng, ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật	1					
	Đúng trình tự, thủ tục: 1						
	Không đúng trình tự, thủ tục: 0						
2.2.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do sở tham mưu ban hành	2					ĐTXHH
2.2.3	Tính khả thi của VBQPPL do sở tham mưu ban hành	2					ĐTXHH
2.2.4	Tính hiệu quả của VBQPPL do sở tham mưu ban hành	2					ĐTXHH
2.3	**Rà soát VBQPPL liên quan đến ngành, lĩnh vực**	**2**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL	1					
	Rà soát đầy đủ, kịp thời: 1						
	Rà soát không đầy đủ, kịp thời hoặc không rà soát: 0						
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát	1					
	Đề xuất xử lý kịp thời các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp: 1						
	Đề xuất xử lý không kịp thời, không đúng quy định: 0						
2.4	**Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở**	**3**					
2.4.1	Ban hành kế hoạch thanh tra	1					
	Có ban hành kế hoạch: 1						
	Không ban hành kế hoạch: 0						
2.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch thanh tra	1					
	Hoàn thành kế hoạch: 1						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
2.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra	1					
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**12**					
3.1	**Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC**	**6**					
3.1.1	Kết quả các TTHC đã được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa	3					
	Có rút ngắn về mặt thời gian: 1						
	Có đơn giản về thành phần hồ sơ, quy trình giải quyết: 1						
	Có kiến nghị với Uỷ ban nhân dân tỉnh, các Bộ, Chính phủ đơn giản hóa TTHC:						
3.1.2	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định	1					
	Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định liên quan: 1						
	Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
3.1.3	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1					
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1						
	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0						
3.1.4	Xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1					
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1						
	Không xử lý hoặc xử lý không kịp thời: 0						
3.2	**Công khai TTHC**	**3**					
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của sở	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Có bảng biểu niêm yết công khai đầy đủ TTHC: 1						
	Không có bảng biểu hoặc niêm yết không đầy đủ TTHC: 0						
3.2.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của sở	2					
	Trên 80% số TTHC: 2						
	Từ 70% - 80% số TTHC: 1.5						
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 1						
	Dưới 50% số TTHC: 0						
3.3	**Báo cáo tình hình, kết quả giải quyết TTHC**	**3**					
3.3.1	Số lượng báo cáo (04 báo cáo quý)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: 1						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
3.3.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1					
	Đầy đủ nội dung: 1						
	Không đầy đủ nội dung: 0						
3.3.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1					
	Đúng thời gian quy định: 1						
	Không đúng thời gian quy định: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**9**					
4.1	**Tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ và của tỉnh về tổ chức bộ máy**	**1**					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1						
	Không thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0						
4.2	**Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở**	**2**					ĐTXHH
4.3	**Kết quả thực hiện quy chế làm việc của sở**	**2**					ĐTXHH
4.4	**Xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng của từng phòng, ban, đơn vị**	**1**					
	Có xây dựng: 1						
	Không xây dựng: 0						
4.5	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**3**					
4.5.1	Triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ, tỉnh ban hành	1					
	Triển khai và thực hiện đầy đủ các quy định: 1						
	Không triển khai hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.5.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1					
	Có thực hiện kiểm tra: 1						
	Không thực hiện kiểm tra: 0						
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Tất cả các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**16**					
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo Đề án vị trí việc làm**	**4**					
5.1.1	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					
	100% số cơ quan, đơn vị: 2						
	Từ 80%-dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1,5						
	Từ 70%-dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 2						
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0						
5.2	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**3**					
5.2.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	1					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.2	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở thực hiện bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm, ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp	2					
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2						
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0						
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức**	**2**					
5.3.1	Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo kế hoạch	1					
	Hoàn thành kế hoạch: 1						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
5.3.2	Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời: 1						
	Thực hiện chưa kịp thời: 0,5						
	Thực hiện không đúng hoặc để xảy ra khiếu nại, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách: 0						
5.4	**Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao**	**1**					
	Có thực hiện: 1	1					
	Không thực hiện: 0						
5.5	**Chất lượng công chức**	**6**					
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	2					ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	2					ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	2					ĐTXHH
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8**					
6.1	**Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính**	**2**					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1					
	Xây dựng và cập nhật kịp thời: 1						
	Không xây dựng hoặc không cập nhật kịp thời: 0						
6.1.2	Công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công theo quy định	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Công khai đầy đủ, kịp thời: 1						
	Công khai không đầy đủ, kịp thời: 0						
6.2	**Tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở**	**2**					ĐTXHH
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở**	**4**					
6.3.1	Tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế	2					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70%-80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
6.3.2	Tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công	2					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70%-80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**14**					
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở**	**4**					
7.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị thuộc sở triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	100% đơn vị thuộc sở triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản: 2						
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 1						
	Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5						
	Dưới 30% số đơn vị: 0						
7.1.2	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức (hộp thư điện tử của tỉnh với tên miền là *thaibinh.gov.vn)*	2					
	100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc: 2						
	Từ 80% - dưới 100% cán bô, công chức, viên chức: 1,5						
	Từ 50% - dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức: 1						
	Từ 30% - dưới 50% cán bộ, công chức, viên chức: 0,5						
	Dưới 30% cán bộ, công chức, viên chức: 0						
7.2	**Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**3**					
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và 2	1					
	100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 1						
	Từ 50% - dưới 100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,5						
	Dưới 50% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0						
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Từ 5 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 2						
	Từ 1- dưới 5 dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1						
	Không có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 0						
7.3	**Về cổng thông tin điện tử của sở**	**2**					
7.3.1	Quy chế quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử	1					
	Có ban hành quy chế: 1						
	Không ban hành quy chế: 0						
7.3.2	Chủ trương, chính sách của ngành cập nhật thông tin trên cổng thông tin điện tử	1					
	Cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời: 1						
	Không cập nhật thông tin hoặc cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0						
7.4.	**Chất lượng cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử**	**3**					
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin	1					ĐTXHH
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước	1					ĐTXHH
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1					ĐTXHH
7.5	**Áp dụng ISO trong hoạt động**	**2**					
7.5.1	Ban hành danh mục các quy trình áp dụng tiêu chuẩn ISO	1					
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1						
	Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ, đúng quy định: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
7.5.2	Thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1					
	Thực hiện đúng: 1						
	Không thực hiện đúng: 0						
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**8**					
8.1	**Ban hành quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**	**1**					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
8.2	**Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa**	**4**					
8.2.1	Bố trí phòng riêng cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
	Có bố trí phòng riêng: 1						
	Không bố trí hoặc lồng ghép: 0						
8.2.2	Diện tích phòng làm việc	1					
	Đủ diện tích theo quy định (tối thiểu 40m2): 1						
	Không đủ diện tích theo quy định: 0						
8.2.3	Bố trí khung ô kính, bàn ghế chờ, máy vi tính, điện thoại… theo quy định	1					
	Có bố trí: 1						
	Bố trí chưa đầy đủ: 0,5						
	Không bố trí: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
8.2.4	Thực hiện theo dõi, cập nhật, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết	1					
	Đầy đủ, kịp thời: 1						
	Không đầy đủ, kịp thời: 0						
8.3	**Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**3**					
8.3.1	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	2					
	Trên 80% số lượng TTHC: 2						
	Từ 70%-80% số lượng TTHC: 1,5						
	Từ 50%-dưới 70% số lượng TTHC: 1						
	Dưới 50% số lượng TTHC: 0						
8.3.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1					
	Trên 90% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 1						
	Từ 70%-90% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 0,5						
	Dưới 70% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 0						
	Cộng						

- Kết quả đạt được:

+ Điểm điều tra xã hội học:
+ Điểm tự đánh giá:
+ Điểm thẩm định:
+ Điểm cộng: điểm; điểm trừ: điểm
+ Tổng điểm đạt được: điểm; chỉ số CCHC:

PHỤ LỤC II

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành theo Đề án xây dựng Bộ chỉ số theo dõi đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố kèm theo Quyết định số 1602 QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)**	**20**					
1.1	**Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm**	**5**					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1					
	Ban hành kịp thời: 1						
	Ban hành không kịp thời: 0,5						
	Không ban hành: 0						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực được giao và bố trí kinh phí triển khai	0,5					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5						
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0						
1.1.3	Các nhiệm vụ phải xác định rõ trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành của các cơ quan, đơn vị	0,5					
	Đạt yêu cầu: 0,5						
	Không đạt yêu cầu: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi c
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2						
	Hoàn thành từ 90%-dưới 100% kế hoạch: 1,5						
	Hoàn thành từ 70%-dưới 90% kế hoạch: 1						
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0						
1.1.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có ban hành Kế hoạch CCHC hằng năm	1					
	Từ 90% xã, phường, thị trấn trở lên: 1						
	Từ 70% - dưới 90% xã, phường, thị trấn: 0,5						
	Dưới 70% xã, phường, thị trấn: 0						
1.2	**Báo cáo CCHC**	**3**					
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, quý III, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: 1						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
1.2.2	Tất cả báo cáo và phụ lục đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1					
	Đầy đủ nội dung: 1						
	Không đầy đủ nội dung: 0						
1.2.3	Tất cả báo cáo và phụ lục được gửi đúng thời gian quy định	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Đúng thời gian quy định: 1						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2**					
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc	1					
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị: 0,5						
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Hoàn thành kế hoạch: 0,5						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5					
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**3**					
1.4.1	Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1					
	Có kế hoạch: 1						
	Không có kế hoạch: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi c
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	1					
	Hoàn thành trên 80% kế hoạch: 1						
	Hoàn thành từ 70%-80% kế hoạch: 0,75						
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0						
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của tổ chức, công dân về CCHC	1					ĐTXI
1.5	**Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND huyện, thành phố trong thực hiện CCHC**	**7**					
1.5.1	Thực hiện khen thưởng hoặc kỷ luật cán bộ, công chức trong thực hiện công tác CCHC	0,5					
	Có thực hiện: 0,5						
	Không thực hiện: 0						
1.5.2	Có những giải pháp, cách làm mới thực hiện các nội dung CCHC đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	0,5					
	Có giải pháp, cách làm mới: 0,5						
	Không có giải pháp, cách làm mới: 0						
1.5.3	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	2					ĐTXI
1.5.4	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	2					ĐTXI
1.5.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	2					ĐTXI

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**9**					
2.1	**Xây dựng VBQPPL**	**4**					
2.1.1	Xây dựng, ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật	1					
	Đúng trình tự, thủ tục: 1						
	Không đúng trình tự, thủ tục: 0						
2.1.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL	1					ĐTXHH
2.1.3	Tính khả thi của VBQPPL	1					ĐTXHH
2.1.4	Tính hiệu quả của VBQPPL	1					ĐTXHH
2.2	**Rà soát VBQPPL**	**2**					
2.2.1	Thực hiện rà soát VBQPPL	1					
	Rà soát đầy đủ, kịp thời: 1						
	Rà soát không đầy đủ, kịp thời hoặc không rà soát: 0						
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát	1					
	Đề xuất xử lý kịp thời các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp: 1						
	Đề xuất xử lý không kịp thời: 0						
2.3	**Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL**	**3**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1					
	100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1						
	Không triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0						
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL	1					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Hoàn thành kế hoạch: 0,5						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5					
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**10**					
3.1	**Công khai TTHC**	**5**					
3.1.1	Niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thành phố	1					
	Có bảng biểu niêm yết công khai đầy đủ TTHC: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Không có bảng biểu hoặc niêm yết không đầy đủ TTHC: 0						
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử huyện, thành phố	2					
	Trên 80% số TTHC: 2						
	Từ 70% - 80% số TTHC: 1.5						
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 1						
	Dưới 50% số TTHC: 0						
3.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
3.2	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức**	**2**					
3.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành phố	1					
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1						
	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0						
3.2.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành phố	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Không xử lý, kiến nghị xử lý hoặc xử lý, kiến nghị xử lý không kịp thời: 0						
3.3	**Báo cáo tình hình, kết quả giải quyết TTHC**	**3**					
3.3.1	Số lượng báo cáo (04 báo cáo quý)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: 1						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
3.3.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1					
	Đầy đủ nội dung: 1						
	Không đầy đủ nội dung: 0						
3.3.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1					
	Đúng thời gian quy định: 1						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**9**					
4.1	**Tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ và của tỉnh về tổ chức bộ máy**	**1**					
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1						
	Không thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
4.2	**Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố**	**2**					ĐTXHH
4.3	**Kết quả thực hiện Quy chế làm việc của Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố**	**2**					ĐTXHH
4.4	**Xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng của từng phòng, ban chuyên môn**	**1**					
	Có xây dựng: 1	1					
	Không xây dựng: 0						
4.5	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**3**					
4.5.1	Triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, tỉnh ban hành	1					
	Triển khai và thực hiện đầy đủ các quy định: 1						
	Không triển khai hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.5.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã và các đơn vị trực thuộc	1					
	Có thực hiện kiểm tra: 1						
	Không thực hiện kiểm tra: 0						
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1					
	Tất cả các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**18**					
5.1	**Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**4**					
5.1.1	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					
	100% số cơ quan, đơn vị: 2						
	Từ 80%-dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1,5						
	Từ 70%-dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 2						
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1						
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
5.2	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**3**					
5.2.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	1					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.2	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện thực hiện bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm, ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp	2					
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2						
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0						
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức**	**2**					
5.3.1	Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo kế hoạch	1					
	Hoàn thành kế hoạch: 1						
	Không hoàn thành kế hoạch: 0						
5.3.2	Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1					
	Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời: 1						
	Thực hiện chưa kịp thời: 0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Thực hiện không đúng hoặc để xảy ra khiếu nại, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách: 0						
5.4	**Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao**	**1**					
	Có thực hiện: 1	1					
	Không thực hiện: 0						
5.5	**Chất lượng công chức**	**3**					
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1					ĐT
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1					ĐT
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1					ĐT
5.6	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**5**					
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2					
	Trên 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 2						
	Từ 80% - 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1,5						
	Từ 50% - dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1						
	Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0						
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2					
	Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1						
	Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0						
5.6.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1					
	Trên 70% số cán bộ, công chức: 1						
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức: 0,5						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0						
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8**					
6.1	**Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính**	**2**					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1					
	Xây dựng và cập nhật kịp thời: 1						
	Không xây dựng hoặc không cập nhật kịp thời: 0						
6.1.2	Công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công theo quy định	1					
	Công khai đầy đủ, kịp thời: 1						
	Công khai không đầy đủ, kịp thời: 0						
6.2	**Tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại huyện, thành phố**	**2**					ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Gh
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc**	**4**					
6.3.1	Tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế	2					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70%-80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
6.3.2	Tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công	2					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70%-80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**14**					
7.1	**Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) của huyện**	**4**					
7.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị thuộc huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2					
	100% đơn vị thuộc huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản: 2						
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5						
	Dưới 30% số đơn vị: 0						
7.1.2	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức (hộp thư điện tử của tỉnh với tên miền là *thaibinh.gov.vn)*	2					
	100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc: 2						
	Từ 80% - dưới 100% CB, CC, VC: 1,5						
	Từ 50% - dưới 80% CB, CC,VC: 1						
	Từ 30% - dưới 50% CB, CC, VC: 0,5						
	Dưới 30% CB, CC, VC: 0						
7.2	**Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**3**					
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và 2	1					
	100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 1						
	Từ 50% - dưới 100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,5						
	Dưới 50% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0						
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	2					
	Từ 5 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 2						
	Từ 1- dưới 5 dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1						
	Không có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Gh
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
7.3	**Về Cổng thông tin điện tử**	**2**					
7.3.1	Quy chế quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử	1					
	Có ban hành quy chế: 1						
	Không ban hành quy chế: 0						
7.3.2	Các chủ trương, chính sách cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử	1					
	Cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời: 1						
	Không cập nhật thông tin hoặc cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0						
7.4	**Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử**	**3**					
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin	1					ĐI
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước	1					ĐI
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1					ĐI
7.5	**Áp dụng ISO trong hoạt động**	**2**					
7.5.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ ISO	1					
	Trên 70% số đơn vị: 1						
	Từ 50% - 70% số đơn vị: 0,75						
	Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5						
	Dưới 30% số đơn vị: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
7.5.2	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1					
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1						
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0.75						
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị; 0,5						
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0						
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**12**					
8.1	**Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thành phố**	**0,5**					
	Có ban hành: 0,5						
	Không ban hành: 0						
8.2	**Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**	**0,5**					
	100% số đơn vị ban hành: 0,5						
	Dưới 100% số đơn vị ban hành: 0						
8.3	**Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định**	**2**					
	Trên 80% số đơn vị: 2						
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 1,5						
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Gh
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
	Dưới 50% số đơn vị: 0						
8.4	**Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**6**					
8.4.1	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2					
	Trên 80% số lượng TTHC: 2						
	Từ 70%-80% số lượng TTHC: 1,5						
	Từ 50%-dưới 70% số lượng TTHC: 1						
	Dưới 50% số lượng TTHC: 0						
8.4.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2					
	Từ 15 TTHC trở lên: 2						
	Từ 11 - 14 TTHC: 1,5						
	Từ 8 - 10 TTHC: 1						
	Dưới 8 TTHC: 0						
8.4.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2					
	Trên 90% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 2						
	Từ 70%-90% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 1						
	Dưới 70% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn: 0						
8.5	**Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**	**3**					
8.5.1	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐT

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định		
8.5.2	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐTXHH
8.5.3	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐTXHH
	Cộng						

- Kết quả đạt được:

+ Điểm điều tra xã hội học:
+ Điểm tự đánh giá:
+ Điểm thẩm định:
+ Điểm cộng: điểm; điểm trừ: điểm
+ Tổng điểm đạt được: điểm; chỉ số CCHC: